

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 34

222

VG
HIỆM
N VÀ
TN

HY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Uỷ viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Uỷ viên
Ông Đinh Văn Cường	Uỷ viên
Ông Hoàng Duy Anh	Uỷ viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Xuân Hường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

(C)
 Y
 (U)
 HI
 NH
 (M)
 (P)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3



Bùi Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

T. N. H. H. I. O. M.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 20/02/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này



Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		80.264.738.447	62.257.261.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.466.036.196	2.426.466.840
1. Tiền	111		8.466.036.196	2.426.466.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.575.462.590	15.346.222.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.251.469.599	14.773.604.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	864.777.834	395.306.254
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.406.817.039	1.141.543.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.064.474.953)	(1.064.474.953)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	116.873.071	100.242.280
IV. Hàng tồn kho	140		54.739.259.213	43.517.346.138
1. Hàng tồn kho	141	V.9	54.739.259.213	43.517.346.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.483.980.448	967.226.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.091.136	7.356.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.405.417.448	959.869.482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	62.471.864	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		97.333.386.191	89.578.859.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		95.202.852.655	86.841.037.625
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	92.145.252.655	86.841.037.625
- Nguyên giá	222		121.112.296.199	108.551.131.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.967.043.544)	(21.710.094.029)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	3.057.600.000	-
- Nguyên giá	228		3.057.600.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.325.500.000	1.325.500.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.325.500.000	1.325.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		805.033.536	1.409.321.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	805.033.536	1.409.321.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		177.598.124.638	151.836.120.685

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74.897.783.372	55.557.562.142
I. Nợ ngắn hạn	310		59.038.982.372	35.238.761.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	21.756.757.397	10.921.481.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.824.799.711	156.688.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	873.174.331	2.826.392.162
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6.236.489.914	1.455.294.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	185.973.305	1.826.483.183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.761.219.865	702.595.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	24.982.972.483	17.328.956.845
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		417.595.366	20.869.078
II. Nợ dài hạn	330		15.858.801.000	20.318.801.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	15.858.801.000	20.318.801.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		102.700.341.266	96.278.558.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	102.700.341.266	96.278.558.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.924.627.500	26.034.627.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.565.686.881	5.396.711.756
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.710.026.885	12.347.219.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.490.516.523	657.468.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.219.510.362	11.689.751.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		177.598.124.638	151.836.120.685

Hải Phòng ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



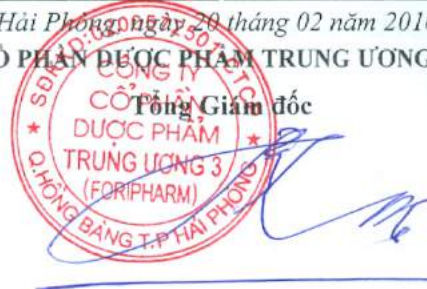
Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.247.225.811	184.371.323.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	149.279.266	75.421.180
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	212.097.946.545	184.295.902.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	112.995.876.740	106.358.320.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		99.102.069.805	77.937.582.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	74.268.173	49.280.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.017.181.655	3.361.095.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.903.751.205	3.223.952.330
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	47.405.551.606	35.307.251.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	28.626.341.003	20.795.073.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19.127.263.714	18.523.443.180
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.054.257.933	917.870.950
12. Chi phí khác	32	VI.8	253.610.684	2.020.234.007
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.800.647.249	(1.102.363.057)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.927.910.963	17.421.080.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.708.400.601	5.731.328.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.219.510.362	11.689.751.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.089	2.227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.385	2.227

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ngày: 17-03-2016

Số: Đơn vị tính: VND
Chuyển:.....

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		225.573.901.173	189.460.510.944
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150.521.987.690)	(170.946.413.040)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.895.371.848)	(25.249.400.312)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.780.444.734)	(3.105.340.596)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.422.653.864)	(9.078.119.611)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.905.629.310	55.635.243.908
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.328.077.893)	(36.951.833.463)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.530.994.454	(235.352.170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.499.850.000)	(15.537.758.720)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.261.366	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.542.173	44.614.521
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.376.046.461)	(15.493.144.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3.	Tiền thu từ đi vay	33		39.600.496.135	47.271.979.226
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.406.480.497)	(42.101.300.626)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.309.394.275)	(5.967.339.375)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.115.378.637)	(796.660.775)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.039.569.356	(16.525.157.144)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.426.466.840	18.951.623.984
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	8.466.036.196	2.426.466.840

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **52.500.000.000 VND** (Năm mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Điện thoại: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Phòng). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí điện, nước,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trông xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trông xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	182.700.000
Các đối tượng khác	240.334.834	122.606.254

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.406.817.039	-	1.141.543.710	-
- Các khoản tạm ứng	-	-	176.407.314	-
- Ký cược, ký quỹ	1.199.655.957	-	789.310.202	-
- Phải thu khác	207.161.082	-	175.826.194	-
b) Dài hạn	-	-	3.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
Cộng	1.406.817.039	-	1.144.543.710	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	116.873.071	-	100.242.280
Cộng	-	116.873.071	-	100.242.280

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.064.474.953	-	1.064.474.953	-
Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)	971.034.874	-	971.034.874	-
Các khoản nợ phải thu quá hạn khác	93.440.079	-	93.440.079	-
Cộng	1.064.474.953	-	1.064.474.953	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	57.245.985.014	43.457.546.177	5.242.117.677	2.605.482.786	108.551.131.654	
Mua trong năm	9.887.564.545	-	1.337.236.364	1.336.363.636	12.561.164.545	
Số dư ngày 31/12/2015	67.133.549.559	43.457.546.177	6.579.354.041	3.941.846.422	121.112.296.199	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	5.983.278.516	12.585.929.758	1.773.528.373	1.367.357.382	21.710.094.029	
Khấu hao trong kỳ	2.016.764.077	4.185.137.532	777.852.160	277.195.746	7.256.949.515	
Số dư ngày 31/12/2015	8.000.042.593	16.771.067.290	2.551.380.533	1.644.553.128	28.967.043.544	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	51.262.706.498	30.871.616.419	3.468.589.304	1.238.125.404	86.841.037.625	
- Tại ngày 31/12/2015	59.133.506.966	26.686.478.887	4.027.973.508	2.297.293.294	92.145.252.655	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 58.458.733.437 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 28.155.138.307 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.404.004.157 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.345.882.549 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	-	-
Mua trong năm	3.057.600.000	3.057.600.000
Số dư ngày 31/12/2015	3.057.600.000	3.057.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2015	-	-
- Tại ngày 31/12/2015	3.057.600.000	3.057.600.000

9. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.639.302.968	-	28.786.096.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	13.375.815.678	-	7.278.015.374	-
Thành phẩm	8.441.699.058	-	6.075.104.455	-
Hàng hoá	1.282.441.509	-	1.378.129.992	-
Cộng	54.739.259.213	-	43.517.346.138	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.325.500.000	1.325.500.000
Công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.091.136	7.356.819
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.974.305	7.356.819
Chi phí chờ phân bổ khác	5.116.831	-
b) Dài hạn	805.033.536	1.409.321.580
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	805.033.536	1.409.321.580
Cộng	821.124.672	1.416.678.399

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015			01/01/2015			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	24.982.972.483	24.982.972.483	44.084.097.611	36.430.081.973	17.328.956.845	17.328.956.845	
Vay ngân hàng	12.882.972.483	12.882.972.483	31.084.097.611	22.684.726.604	4.483.601.476	4.483.601.476	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	12.882.972.483	12.882.972.483	31.084.097.611	22.684.726.604	4.483.601.476	4.483.601.476	
Vay cá nhân (ii)	12.100.000.000	12.100.000.000	13.000.000.000	13.745.355.369	12.845.355.369	12.845.355.369	
Nguyễn Đình Thọ	350.000.000	350.000.000	1.700.000.000	2.450.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
Lưu Tuấn Phương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	
Bùi Văn Hiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000	500.000.000	-	-	
Nguyễn Chí Công	537.000.000	537.000.000	1.100.000.000	1.505.355.369	942.355.369	942.355.369	
Phạm Thị Thanh Tùng	850.000.000	850.000.000	-	-	850.000.000	850.000.000	
Nguyễn Lê Thủy	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000	
Nguyễn Thị Hải Trà	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000	
Nguyễn Hải An	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000	
Nguyễn Ngọc Oanh	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	
Lê Thị Kim Phở	400.000.000	400.000.000	-	50.000.000	450.000.000	450.000.000	
Nguyễn Thị Sơn	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	
Nguyễn Thị Chính	338.000.000	338.000.000	-	-	338.000.000	338.000.000	
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	
Tạ Thủy Hồng	200.000.000	200.000.000	-	80.000.000	280.000.000	280.000.000	
Các đối tượng khác	1.515.000.000	1.515.000.000	6.700.000.000	8.960.000.000	3.775.000.000	3.775.000.000	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Vay dài hạn	15.858.801.000	15.858.801.000	4.460.000.000	20.318.801.000	20.318.801.000
Ngân hàng TMCP Công	15.858.801.000	15.858.801.000	-	18.258.801.000	18.258.801.000
thương Việt Nam - CN Hồng	-	-	-	1.260.000.000	1.260.000.000
Bàng (iii)	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Nguyễn Đình Đức	-	-	-	-	-
Lê Thị Hòa	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40.841.773.483	40.841.773.483	44.084.097.611	40.890.081.973	37.647.757.845

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo 02 Hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2014 ngày 03/07/2014 với hạn mức vay 18.000.000.000 đồng từ 03/7/2014 đến 03/07/2015. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bảng vận vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được tính là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối đa 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Amoli Enterprises Co.,Ltd	4.057.200.000	4.057.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1.679.028.540	1.679.028.540	2.411.692.605	2.411.692.605
Kukje Pharma Ind.Co.,Ltd	-	-	2.949.750.000	2.949.750.000
Các đối tượng khác	16.020.528.857	16.020.528.857	5.560.038.867	5.560.038.867
Cộng	21.756.757.397	21.756.757.397	10.921.481.472	10.921.481.472

14. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát	2.266.463.505	-
Vũ Duy Đề	237.200.000	50.000.000
Công ty Vận tải Đức Mạnh	168.584.000	50.065.000
Nguyễn Thị Bích Huệ	-	50.000.000
Các đối tượng khác	152.552.206	6.623.360

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015		31/12/2015	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.082.493.527	1.082.493.527	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.711.149.718	1.711.149.718	-
Thuế TNDN (i)	2.421.328.864	4.709.725.601	6.422.653.864	708.400.601
Thuế thu nhập cá nhân	245.219.298	417.570.600	527.984.430	134.805.468
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.844.000	1.068.321.312	1.198.197.050	29.968.262
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	2.826.392.162	8.995.260.758	10.948.478.589	873.174.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền lương năm 2015 còn phải trả	3.236.489.914	1.455.294.903
Dự phòng tiền lương (i)	3.000.000.000	-
Cộng	6.236.489.914	1.455.294.903

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện năm 2015.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	185.973.305	1.826.483.183
Dự phòng tiền lương	-	1.700.000.000
Chi phí lãi vay	74.516.978	59.136.708
Chi phí phải trả khác	111.456.327	67.346.475
Cộng	185.973.305	1.826.483.183

18. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.761.219.865	702.595.139
Tài sản thừa chờ giải quyết	216.214.629	255.465.824
Kinh phí công đoàn	31.599.261	61.757.790
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	475.822.250	385.216.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.583.725	155.000
Cộng	1.761.219.865	702.595.139

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	52.500.000.000	26.084.627.500	8.450.407.790	87.035.035.290
Lãi trong năm	-	-	11.689.751.259	11.689.751.259
Chia cổ tức	-	-	(6.125.000.000)	(6.125.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(794.257.030)	(794.257.030)
Giảm khác	-	(50.000.000)	(873.682.732)	(923.682.732)
Số dư ngày 01/01/2015	52.500.000.000	26.034.627.500	12.347.219.287	90.881.846.787
Lãi trong kỳ	-	-	16.219.510.362	16.219.510.362
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phân phối các quỹ	-	-	(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
Giảm khác	-	(110.000.000)	(469.445.051)	(579.445.051)
Số dư ngày 31/12/2015	52.500.000.000	25.924.627.500	17.710.026.885	96.134.654.385

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13.499.990.000	13.499.990.000
Các cổ đông khác	39.000.010.000	39.000.010.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.400.000.000)	(6.125.000.000)

19.4 Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng


 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
 HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.396.711.756	1.168.975.125	-	6.565.686.881
Cộng	5.396.711.756	1.168.975.125	-	6.565.686.881

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	212.247.225.811	184.371.323.690
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	212.247.225.811	184.371.323.690
Cộng	212.247.225.811	184.371.323.690

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	74.038.881	75.421.180
Giảm giá hàng bán	75.240.385	-
Cộng	149.279.266	75.421.180

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	212.097.946.545	184.295.902.510
Cộng	212.097.946.545	184.295.902.510

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	112.995.876.740	106.358.320.330
Cộng	112.995.876.740	106.358.320.330

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.542.173	49.280.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.726.000	-
Cộng	74.268.173	49.280.721

6. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.903.751.205	3.223.952.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.430.450	137.143.045
Cộng	4.017.181.655	3.361.095.375

7. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	1.856.591.474	707.145.000
Thu nhập khác	197.666.459	210.725.950
Cộng	2.054.257.933	917.870.950

8. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	41.060.000	-
Chi phí khấu hao nhà cho thuê	26.654.996	225.248.220
Thuế TNDN bị truy thu	-	1.280.891.449
Các khoản chi phí khác	185.895.688	514.094.338
Cộng	253.610.684	2.020.234.007

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.626.341.003	20.795.073.233
Chi phí nhân viên quản lý	18.664.212.470	13.798.990.012
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.201.029.427	457.162.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.194.773.343	637.140.288
Khấu hao tài sản cố định	1.405.933.095	893.343.704
Thuế, phí, lệ phí	2.127.815.064	1.942.146.136
Chi phí dự phòng	-	100.246.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.627.347.351	2.527.506.182
Chi phí bằng tiền khác	405.230.253	438.538.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47.405.551.606	35.307.251.113
Chi phí nhân viên bán hàng	9.858.997.100	8.353.241.928
Chi phí vật liệu bao bì	245.388.365	315.879.951
Chi phí dụng cụ đồ dùng	12.587.272	38.449.818
Khấu hao tài sản cố định	201.808.632	113.852.815
Chi phí bảo hành	-	8.207.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.011.268.408	3.190.080.380
Chi phí bằng tiền khác	33.075.501.829	23.287.538.529

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.139.338.557	85.321.616.088
Chi phí nhân công	34.563.675.924	28.421.089.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.256.949.515	4.991.811.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.717.637.227	15.178.372.948
Chi phí bằng tiền khác	33.582.986.941	23.681.322.427
Cộng	201.260.588.164	157.594.212.151

11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	214.226.472.651	185.263.054.181
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	192.824.651.739	159.211.559.346
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.401.820.912	26.051.494.835
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.708.400.601	5.731.328.864

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.219.510.362	11.689.751.259
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.219.510.362	11.689.751.259
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.089	2.227

120E
 ÔNG
 T NHIỆU
 DAN V
 ET I
 4Y -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.219.510.362	11.689.751.259
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	1.550.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.385	2.227

(i) Công ty phát hành thêm 1.550.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên trong quý I năm 2016 theo Nghị quyết số 301/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015; Nghị quyết số 229/HĐQT ngày 01/09/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 3 về việc triển khai phương án phát hành theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2015; Giấy chứng nhận số 101/GCN-UBCK ngày 14/12/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 về việc đăng ký chào bán ra công chúng; Nghị quyết số 168A/NQ-HĐQT ngày 24/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 về việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ phát sinh của đợt chào bán cổ phiếu ra tăng vốn điều lệ Công ty; Biên bản họp số 168B/BB-HĐQT ngày 24/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 thông qua kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty và thông qua việc phân phối số cổ phần không chào bán hết và cổ phiếu lẻ phát sinh của đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty; Báo cáo số 182 ngày 25/02/2016 của Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 3 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng.

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	12.648.501.350	16.000.019.127
Công ty TNHH Đại Bắc	12.648.501.350	16.000.019.127

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Mua hàng	158.526.000	54.000.000
Công ty TNHH Đại Bắc	158.526.000	54.000.000
Lãi vay phải trả	37.337.500	33.296.483
Nguyễn Thị Kim Thu	26.650.000	23.947.918
Ngô Thị Hồng	10.687.500	9.348.565

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	186.798.045	1.992.102.263
Công ty TNHH Đại Bắc	186.798.045	1.992.102.263
Các khoản vay	425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương	1.812.635.383	1.253.975.394
Cộng	1.812.635.383	1.253.975.394

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			Loại trừ	Tổng cộng	
	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam			
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	174.137.649.309	-	37.960.297.236	212.097.946.545	-	212.097.946.545
2. Giá vốn hàng bán	78.619.539.451	-	34.376.337.289	112.995.876.740	-	112.995.876.740
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	95.518.109.858	-	3.583.959.947	99.102.069.805	-	99.102.069.805

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			Loại trừ	Tổng cộng	
	Miền bắc	Miền Trung	Miền Nam			
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.558.518.348	-	34.737.384.162	184.295.902.510	-	184.295.902.510
2. Giá vốn hàng bán	74.809.266.840	-	31.549.053.490	106.358.320.330	-	106.358.320.330
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	74.749.251.508	-	3.188.330.672	77.937.582.180	-	77.937.582.180



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau: --

Công nợ tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	40.841.773.483	37.647.757.845
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.466.036.196	2.426.466.840
Nợ thuần	32.375.737.287	35.221.291.005
Vốn chủ sở hữu	102.700.341.266	96.278.558.543
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,32	0,37

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.466.036.196	2.426.466.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.593.811.685	14.853.673.667
Cộng	22.059.847.881	17.280.140.507
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	40.841.773.483	37.647.757.845
Phải trả người bán và phải trả khác	23.517.977.262	11.624.076.611
Chi phí phải trả	185.973.305	1.826.483.183
Cộng	64.545.724.050	51.098.317.639

01/12/2015
CÔ
CH N
TOA
TẾ
14/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<u>31/12/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	23.517.977.262	-	23.517.977.262
Chi phí phải trả	185.973.305	-	185.973.305
Các khoản vay	24.982.972.483	15.858.801.000	40.841.773.483
<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	11.624.076.611	-	11.624.076.611
Chi phí phải trả	1.826.483.183	-	1.826.483.183
Các khoản vay	17.328.956.845	20.318.801.000	37.647.757.845

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.466.036.196	-	8.466.036.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.593.811.685	-	13.593.811.685
<u>01/01/2015</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.466.840	-	2.426.466.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.850.673.667	3.000.000	14.853.673.667
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Và như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 được phân loại lại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại lại, trình bày lại như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau phân loại</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu khác	352.233.508	(352.233.508)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.141.543.710	1.141.543.710
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	100.242.280	100.242.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tài sản ngắn hạn khác	889.552.482	(889.552.482)	-
Vay và nợ ngắn hạn	17.328.956.845	(17.328.956.845)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	17.328.956.845	17.328.956.845
Vay và nợ dài hạn	20.318.801.000	(20.318.801.000)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	20.318.801.000	20.318.801.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	(52.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	52.500.000.000	52.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.564.847	1.608.146.909	5.396.711.756
Quỹ dự phòng tài chính	1.608.146.909	(1.608.146.909)	-

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hương

